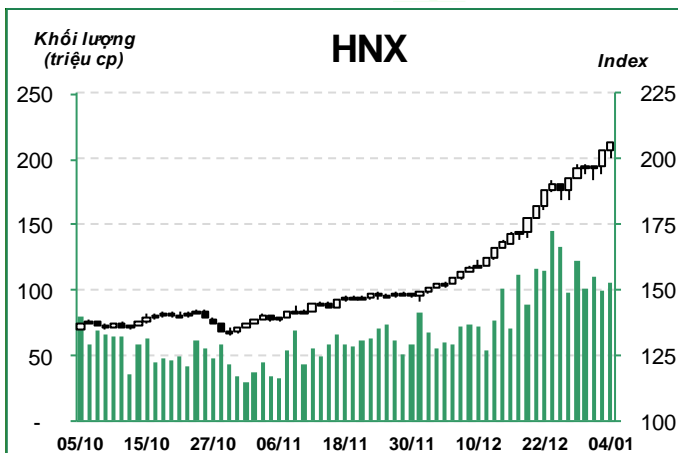
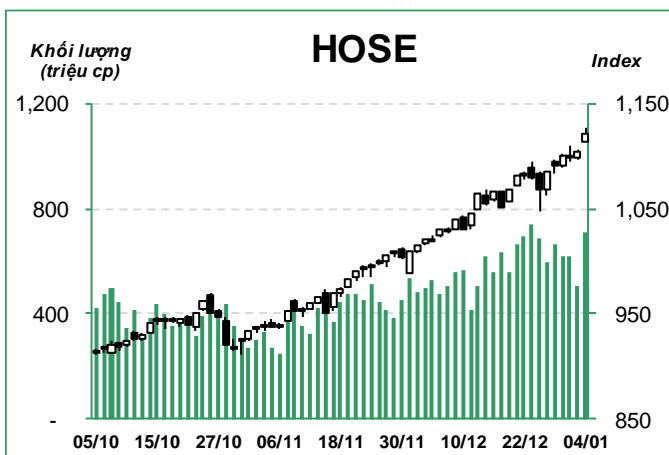


Tổng quan thị trường

04/01/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá trị đóng cửa	1,120.47	1.50%	1,091.87	1.97%	206.28	1.56%
Cuối tuần trước	1,103.87	1.50%	1,070.77	1.97%	203.12	1.56%
Trung bình 20 ngày	1,075.91	4.14%	1,036.28	5.36%	183.30	12.53%
Tổng KLGD (triệu cp)	764.04	44.75%	245.01	77.15%	118.86	-12.77%
KLGD khớp lệnh	709.70	41.66%	233.73	71.82%	106.27	5.97%
Trung bình 20 ngày	608.78	16.58%	179.72	30.05%	101.49	4.71%
Tổng GTGD (tỷ đồng)	16,249.69	50.35%	7,678.10	73.73%	1,694.91	0.12%
GTGD khớp lệnh	14,760.63	47.31%	7,215.64	68.42%	1,481.67	27.79%
Trung bình 20 ngày	12,102.76	21.96%	5,496.82	31.27%	1,213.90	22.06%
	Tỷ trọng		Tỷ trọng		Tỷ trọng	
Số mã tăng	380	76%	26	87%	131	37%
Số mã giảm	75	15%	2	7%	61	17%
Số mã đứng giá	44	9%	2	7%	163	46%



Thị trường tăng điểm mạnh mẽ ngay từ đầu phiên giao dịch khi dòng tiền ồ ạt quay trở lại sau giai đoạn có phần âm đảm cuối tuần trước. Với việc HoSE đã chính thức áp dụng nâng lô giao dịch lên 100 cổ phiếu trong phiên hôm nay, tình trạng nghẽn lệnh đã phần nào được khắc phục và đẩy thanh khoản của HOSE lên mức cao. Trong khi đó, khối ngoại đảo chiều bán ròng trở lại trên cả 2 sàn với giá trị gần 390 tỷ đồng.

Chốt phiên, VN-Index đóng cửa tại mức 1,120.47 điểm (+1.50%). KLGD khớp lệnh đạt 709.7 triệu cổ phiếu (+41.7%), tương đương 14,761 tỷ đồng giá trị (+47.3%). Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của bên mua khi toàn sàn có đến 380 mã tăng so với chỉ 75 mã giảm.

Nhóm ngân hàng một lần nữa là tâm điểm cho đà tăng của VN-Index khi tất cả các cổ phiếu trong nhóm này đều đóng cửa trong sắc xanh, tiêu biểu nhất là Techcombank-TCB (+4.8%), VPBank-VPB (+5.2%) và Vietcombank-VCB (+1.1%). Ngoài ra, nhiều trụ cột khác cũng tăng điểm khởi sắc như Vinhomes-VHM (+2.8%), PV Gas-GAS (+2.5%) hay Sabeco-SAB (+2.3%). Ở nhóm midcap và penny, dòng tiền tập trung ở một số nhóm ngành chính như thép, chứng khoán, dầu khí và cảng biển. Ngược lại, Tập đoàn Cao su Việt Nam-GVR (-1.7%), Novaland-NVL (-1.4%), Vingroup-VIC (-0.2%) là những trụ cột chịu áp lực giảm điểm.

Về giao dịch khối ngoại, khối này bán ròng 383.7 tỷ đồng trên sàn HoSE. Với những cổ phiếu bị bán ròng nhiều nhất là Vinamilk-VNM (-83.7 tỷ), MBBank-MBB (-82.2 tỷ) và

Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
HOSE		
GAB	1,461.1	285.92
HNG	10,700.0	144.99
GEX	5,120.0	116.51
VPB	2,837.0	92.96
SAM	7,611.0	71.11
HPG	1,590.0	62.41
VHM	635.4	56.93
NVL	750.0	46.50
HPX	1,590.0	45.16
SBT	2,035.7	41.13
HNX		
IDC	2,827.0	100.36
SHB	2,950.0	50.15
SHN	3,475.1	26.76
MBS	700.0	10.79
HHC	104.0	10.40
BCC	672.3	5.85
CET	1,192.7	4.17
CIA	190.0	2.83
PVS	50.1	0.81
SPI	397.5	0.70

Vietinbank-CTG (-76.1 tỷ). Trong khi đó, khối ngoại mua ròng chủ yếu là Vinhomes-VHM (+83.3 tỷ), Novaland-NVL (+22.1 tỷ) và Masan-MSN (+20.2 tỷ).

Có diễn biến tương tự, HNX-Index cũng tăng ấn tượng và đóng cửa tại mức 206.28 điểm (+1.56%). KLGĐ khớp lệnh đạt 106.3 triệu cổ phiếu (+6.0%), tương đương 1,481.7 tỷ đồng giá trị (+27.8%).

Tác động tích cực nhất cho chỉ số trong hôm nay là Dầu khí PTSC-PVS (+5.6%) cùng bộ đôi cổ phiếu Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+9.0%) và Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+1.2%). Trong khi đó, Điện lực TKV-DTK (-2.1%), Khách sạn Đại Dương-OCH (-9.7%), Constrexim-CTX (-9.8%) đi ngược xu hướng thị trường với phiên giảm mạnh gây áp lực cho chỉ số.

Khối ngoại ghi nhận phiên bán ròng nhẹ trên sàn HNX với giá trị 0.6 tỷ đồng (-97.9%), chủ yếu là chốt lời các cổ phiếu nhóm chứng khoán như Chứng khoán Bảo Việt-BVS (-3.3 tỷ) hay Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (-0.8 tỷ). Trái lại, khối ngoại mua ròng Vicostone-VCS (+1.7 tỷ), Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+0.5 tỷ), Phụ Gia Nhựa-PGN (+0.4 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền gia nhập thị trường khá tích cực. Không những vậy, chỉ số vẫn đang nằm trong xu hướng phục hồi tích cực, với chòm MA 5, 10, 20 đang trong trạng thái phân kỳ dương, kèm theo đường ADX đang di chuyển trên vùng 42 và +DI giữ trên -DI, cho tín hiệu xác nhận xu hướng phục hồi hiện tại. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật như MACD và RSI đang đi lên tích cực, cho thấy chỉ số có cơ hội bước vào nhịp tăng nóng hướng lên vùng đỉnh lịch sử quanh 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn tiếp diễn, chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự 218.6 điểm (Fib 261.8). Nhìn chung, thị trường vẫn đang trong xu hướng phục hồi tích cực. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu nhằm hưởng lợi từ đà đi lên của thị trường.

Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

HOSE

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HSG	23.7	1,042.4	7.0%
ITA	7.5	2,018.8	7.0%
EVG	9.7	29.7	7.0%
KBC	26.1	659.1	7.0%
CTS	16.9	51.9	7.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
TDH	9.4	167.5	-7.0%
TPC	9.3	0.3	-7.0%
LGL	6.1	44.2	-6.9%
CCI	17.3	1.2	-6.7%
GTA	12.6	0.0	-6.7%

Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
MBB	24.0	1,003.9	4.1%
STB	17.6	805.8	3.9%
HPG	42.3	672.1	2.1%
TCB	33.0	613.9	4.8%
CTG	35.5	497.4	2.8%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
STB	17.6	4,681.0	3.9%
MBB	24.0	4,237.1	4.1%
HQC	2.1	2,963.2	6.7%
ITA	7.5	2,018.8	7.0%
TCB	33.0	1,860.8	4.8%

HNX

Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SD6	3.3	805.6	10.0%
MPT	2.2	687.8	10.0%
NSH	4.4	143.1	10.0%
SVN	2.2	115.8	10.0%
LCS	2.2	62.3	10.0%

Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
KTS	12.6	26.1	-10.0%
X20	8.1	1.0	-10.0%
PJC	23.8	9.8	-9.9%
CTX	8.3	1.6	-9.8%
OCH	8.4	0.5	-9.7%

Top 5 giá trị

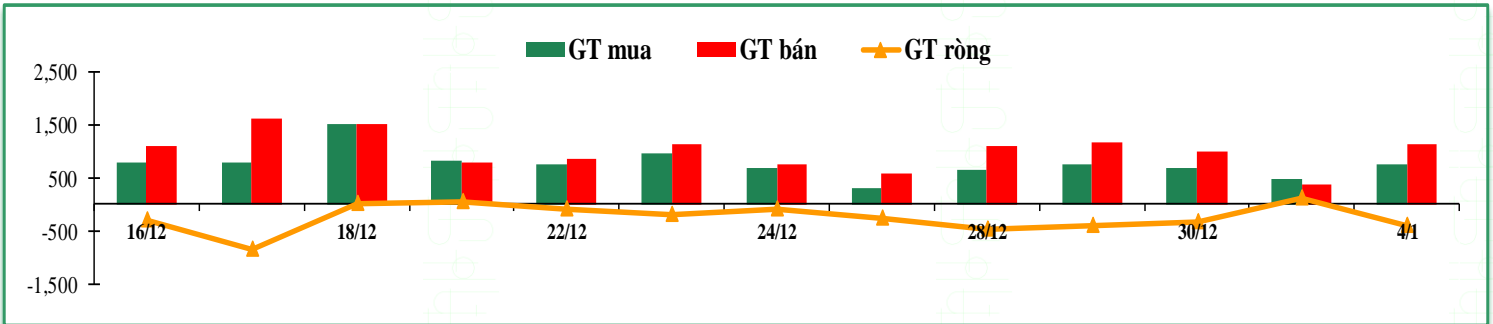
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	18.8	259.6	5.6%
SHB	17.2	213.6	1.2%
SHS	26.2	100.5	4.8%
THD	115.9	93.0	0.8%
CEO	13.5	85.6	8.0%

Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
PVS	18.8	14,073.4	5.6%
SHB	17.2	12,479.0	1.2%
HUT	4.4	11,309.4	4.8%
CEO	13.5	6,543.3	8.0%
TNG	16.6	5,081.7	6.4%

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	758.1	4.7%	1,141.7	7.0%	-383.7
HNX	8.7	0.5%	9.3	0.5%	-0.6
Tổng số	766.8		1,151.0		-384.3



HOSE

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VHM	92.0	108.5	2.8%
VRE	31.7	53.7	0.8%
VNM	109.3	36.6	0.5%
CTG	35.5	35.6	2.8%
MSN	88.9	34.6	0.0%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VNM	109.3	120.4	0.5%
MBB	24.0	113.6	4.1%
CTG	35.5	111.7	2.8%
HPG	42.3	82.4	2.1%
VRE	31.7	63.1	0.8%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VHM	92.0	83.3	2.8%
NVL	65.1	22.1	-1.4%
MSN	88.9	20.2	0.0%
VCI	60.3	7.4	3.6%
DBC	58.5	6.9	3.2%

HNX

Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VCS	86.8	2.0	-0.5%
SHS	26.2	1.1	4.8%
SHB	17.2	0.5	1.2%
SZB	34.6	0.5	1.8%
PVS	18.8	0.4	5.6%

Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
BVS	20.1	3.3	9.8%
SHS	26.2	1.9	4.8%
GLT	20.0	0.7	0.0%
PVI	32.5	0.7	2.2%
LHC	56.0	0.3	4.7%

Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VCS	86.8	1.7	-0.5%
SHB	17.2	0.5	1.2%
PGN	18.5	0.4	-3.1%
MBS	17.2	0.4	4.2%
BAX	80.0	0.3	0.0%

Tin trong nước

Vốn hóa thị trường cổ phiếu chiếm 84% GDP

Sáng 4/1, Bộ trưởng Tài chính Đinh Tiến Dũng tham dự buổi lễ đánh công phiên giao dịch đầu tiên của thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

VN-Index tăng gần 15% so với đầu năm và cao hơn 67% so với thời điểm thấp nhất. Thanh khoản thị trường đạt bình quân gần 7.400 tỷ đồng/phiên, trong đó các tháng 11 và 12 lần lượt đạt trung bình 10.000 và 14.800 tỷ đồng mỗi phiên, tăng hơn 2 lần so với bình quân năm 2019. Quy mô vốn hóa của thị trường cổ phiếu đã đạt 84,3% GDP năm 2020.

Bên cạnh cổ phiếu, các thị trường trái phiếu và thị trường phái sinh đều ghi nhận mức tăng ấn tượng. Thị trường trái phiếu Chính phủ đã huy động được 333.000 tỷ đồng cho ngân sách Nhà nước, tăng 64% so với năm 2019 với thời hạn bình quân 13,94 năm (so với năm 2019 là 13,44 năm). Lãi suất huy động giảm từ 4,51%/năm xuống còn 2,83%/năm trong năm 2020.

Bộ Tài chính tiếp tục cơ cấu danh mục nợ Chính phủ trong nước theo hướng bền vững với kỳ hạn danh mục nợ trái phiếu Chính phủ còn lại bình quân là 8,35 năm (so với mức 7,42 năm của năm 2019). Trong năm 2020, khối lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp đạt khoảng 400.000 tỷ đồng, quy mô so với GDP đạt khoảng 14,7%. Thị trường chứng khoán phái sinh có quy mô giao dịch tăng gần 80%.

Người đứng đầu Bộ Tài chính cũng đề cập tổng huy động vốn qua thị trường chứng khoán đạt 384.000 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2019. Theo thống kê chưa đầy đủ, 84% công ty đại chúng quy mô lớn trên thị trường chứng khoán làm ăn có lãi, một tỷ lệ rất cao trong năm chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 so với các khu vực khác của nền kinh tế. Do vậy, thị trường chứng khoán Việt Nam đã ghi nhận là một trong những thị trường có mức chống chịu và phục hồi tốt nhất thế giới.

Thứ hai là đẩy nhanh việc cơ cấu lại thị trường chứng khoán theo Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hoàn thiện bộ máy Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các Sở Giao dịch Chứng khoán, xây dựng lộ trình cơ cấu lại các thị trường cổ phiếu, trái phiếu và phái sinh theo hướng chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa; tiếp tục tái cơ cấu hệ thống các định chế trung gian trên thị trường theo định hướng của Chính phủ.

Thứ ba là đảm bảo an toàn ổn định hệ thống giao dịch, đưa hệ thống công nghệ thông tin mới và hoạt động đồng bộ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Trên cơ sở đó, UBCKNN cần triển khai xây dựng thêm thị trường phái sinh, trái phiếu doanh nghiệp và các sản phẩm mới theo lộ trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thứ tư là thực hiện các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước, gắn với niêm yết trên thị trường chứng khoán để tăng quy mô và chất lượng hàng hóa, thúc đẩy quy mô và thanh khoản thị trường, đưa thêm các sản phẩm mới.

Thứ năm là tăng cường giám sát, nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát TTCK và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, đảm bảo kỷ cương, kỷ luật của thị trường nhằm bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và hoạt động lành mạnh của doanh nghiệp.

Cuối cùng là xây dựng, trình Thủ tướng ban hành chiến lược phát triển thị trường chứng khoán giai đoạn 2021 – 2030 để định hình mục tiêu, giải pháp về lộ trình phát triển thị trường chứng khoán – thị trường vốn về dài hạn.

Tin doanh nghiệp niêm yết

PENM III lại đăng ký bán toàn bộ gần 67 triệu cổ phần HPG

PENM III Germany GmbH & Co. KG (Đức) đăng ký bán toàn bộ hơn 66,5 triệu cổ phiếu Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG), tương đương tỷ lệ 2,01%. Thời gian thực hiện giao dịch trong khoảng 7/1-5/2, theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận. Việc bán cổ phiếu là do sắp đến thời hạn đóng quỹ vào năm 2021.

Trước đó PENM III cũng đăng ký thoái toàn bộ 76,5 triệu cổ phiếu HPG cuối năm 2020 nhưng chỉ bán được 10 triệu đơn vị. Với mức giá bình quân khi đó khoảng 35.500 - 40.750 đồng/cp, số tiền quỹ ngoại thu về khoảng 350 - 400 tỷ đồng.

Trong phiên giao dịch đầu tiên của năm 2021, cổ phiếu HPG tiếp tục đà tăng lên 42.300 đồng/cp, tương đương tăng 120% trong năm gần nhất. Với thị giá này, số cổ phần PENM III đang đăng ký bán có giá trị thị trường khoảng 2.813 tỷ đồng.

Trong một diễn biến khác, thành viên HĐQT Nguyễn Ngọc Quang đã hoàn tất bán khớp lệnh 1 triệu cổ phiếu HPG trong thời gian 11-30/12/2020, tạm tính thu về khoảng 40 tỷ đồng.

Theo báo cáo 11 tháng, Hòa Phát sản xuất gần 5,2 triệu tấn thép thô, gấp đôi so với cùng kỳ năm 2019 và bán ra trên 3 triệu tấn thép xây dựng thành phẩm, tăng 23,7%. Tập đoàn còn ghi nhận sản lượng 170.000 tấn thép cuộn cán nóng (HRC) trong tháng 11, tăng gần 50% so với tháng 10, nâng tổng lượng thép cuộn cán nóng trong năm lên 515.000 tấn.

Traphaco chốt quyền tạm ứng cổ tức tiền mặt 20%

Công ty Traphaco (HoSE: TRA) thông báo chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 20%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng). Với 41,45 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này là gần 83 tỷ đồng.

Ngày đăng ký cuối cùng vào 20/1 và thời gian thanh toán dự kiến 29/1.

Năm 2020, Traphaco đề ra mục tiêu doanh thu tăng 16% lên mức 2.000 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 9% lên 180 tỷ đồng. Chính sách cổ tức dự kiến duy trì ở mức 30% bằng tiền mặt.

Báo cáo kinh doanh 9 tháng đầu năm, công ty ghi nhận 1.307 tỷ đồng doanh thu và 141 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 12% và 31% so với cùng kỳ năm 2019. Theo đó, doanh nghiệp được phẩm đã hoàn thành gần 79% kế hoạch lợi nhuận năm.

Tập đoàn Thiên Long chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 2/2020 tỷ lệ 10%

Tập đoàn Thiên Long (HoSE: TLG) thông báo ngày 13/1 chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức đợt 2/2020 với tỷ lệ 10% (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng).

Với gần 77,8 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này gần 77,8 tỷ đồng. Thời gian thanh toán dự kiến 27/1/2021.

Trước đó vào tháng 8, công ty đã đồng thời thanh toán cổ tức đợt 3/2019 tỷ lệ 5% và thanh toán tạm ứng cổ tức đợt 1/2020 tỷ lệ 10%. Như vậy, tổng mức tạm ứng cổ tức cho năm nay đã đạt 20% bằng tiền mặt, bằng mức kế hoạch đề ra.

9 tháng, công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 16% xuống 1.937 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế giảm đến 43% còn 146 tỷ đồng, thực hiện hơn 66% chỉ tiêu cả năm.

Hà Đô chốt quyền chia cổ tức tiền mặt 10%

Tập đoàn Hà Đô (HoSE: HDG) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt tỷ lệ 10% (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng/cp). Với hơn 154 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền công ty chi trong đợt này là hơn 154 tỷ đồng.

Ngày đăng ký cuối cùng vào 26/1 và thời gian thanh toán dự kiến ngày 20/3.

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CSV	Mua	05/01/21	29.1	29.1	0.0%	32	10.0%	28.2	-3.1%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BMP	Quan sát mua	05/01/21	64	71-74	Nhịp điều chỉnh tích cực với nền, vol giảm dần + vol tăng dần trở lại 3 phiên gần đây -> khả năng sớm có phiên break kênh điều chỉnh để quay lại xu hướng tăng
2	MSN	Quan sát mua	05/01/21	88.9	104-105 114-115	Nền điều chỉnh tích cực với vol thấp sau nền breakout nền tích lũy -> khả năng sớm tăng trở lại và vượt đỉnh quanh 95
3	HAH	Quan sát mua	05/01/21	18.55	22-23	Nền tăng tốt thoát nền tích lũy từ quanh vùng hỗ trợ + vol cao trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng
4	VOC	Quan sát mua	05/01/21	22.8	26.5-27 30	Nền bật tăng tốt trở lại từ vùng hỗ trợ sau nhịp điều chỉnh tích cực, nhưng vol chưa cao -> có thể canh mua khi giá điều chỉnh trở lại vùng 22.4-22.5
5	VJC	Quan sát mua	05/01/21	125.8	143-146	Nền tăng kèm vol tăng trở lại khi đang tích lũy tạo nền -> khả năng sớm có phiên break, quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPM	Nắm giữ	08/12/20	19.2	17.35	10.7%	21.2	22.2%	17	-2%	
2	DCM	Mua	17/12/20	14.1	12.55	12.4%	14.6	16.3%	12.25	-2%	
3	TAR	Mua	22/12/20	24.1	22	9.5%	27.6	25%	20.9	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

4	MWG	Mua	28/12/20	120.6	118.5	1.8%	126.1	6%	115.5	-3%
5	BMI	Mua	29/12/20	31.75	29.7	6.9%	33.3	12%	28.7	-3%
6	PLX	Mua	30/12/20	54.9	54.7	0.4%	60	10%	52.7	-4%
7	FMC	Mua	04/01/21	36.6	35.9	1.9%	40.8	14%	34.2	-5%

Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 04/01/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,180	0 %	18%	17,610	91	19,500	98	(1,082)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2008	1,500	2,660	10.8 %	77%	14,420	10	60,200	2,702	42	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2010	7,900	9,690	6.1 %	23%	7,390	12	60,200	8,243	(1,447)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	2,700	5.9 %	59%	46,180	87	60,200	2,497	(203)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	2,500	16.3 %	67%	63,580	120	60,200	1,933	(567)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	5,500	10.0 %	45%	20	94	60,200	4,276	(1,224)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	4,000	2.6 %	100%	150	95	60,200	2,856	(1,144)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	2,440	8.4 %	18%	13,550	77	60,200	2,093	(347)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	2,900	6.2 %	12%	17,480	169	60,200	2,189	(711)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	2,500	2.0 %	7%	12,390	112	60,200	1,518	(982)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	2,600	4.0 %	-4%	34,790	113	24,100	38	(2,562)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,090	6.1 %	-23%	24,740	120	24,100	144	(1,946)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHPG2010	1,800	4,940	7.9 %	174%	104,770	91	42,300	2,851	(2,089)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2012	6,100	25,500	4.5 %	318%	2,470	15	42,300	25,803	303	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2014	7,200	26,120	0.9 %	263%	550	105	42,300	25,969	(151)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	26,040	5.9 %	289%	11,080	56	42,300	25,879	(161)	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	11,920	17.4 %	442%	740	10	42,300	12,385	465	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2017	1,000	3,500	8.7 %	250%	90,500	45	42,300	3,375	(125)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	3,600	5.9 %	200%	41,800	130	42,300	3,142	(458)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	19,200	1.2 %	237%	5,620	177	42,300	16,615	(2,585)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	9,450	9.9 %	294%	3,040	87	42,300	8,724	(726)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021
CHPG2022	2,100	9,790	3.1 %	366%	9,000	120	42,300	7,761	(2,029)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	13,900	5.3 %	562%	10,260	8	42,300	13,816	(84)	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	8,200	3.8 %	273%	9,260	94	42,300	7,488	(712)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	10,800	9.2 %	440%	4,060	95	42,300	8,525	(2,275)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	6,150	30.9 %	84%	13,370	126	42,300	3,146	(3,004)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CKDH2001	1,400	1,710	0 %	22%	14,540	130	29,350	861	(849)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,000	2.0 %	25%	5,640	224	29,350	788	(1,212)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	1,320	-0.8 %	20%	90,320	45	29,350	1,079	(241)	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CKDH2004	2,180	2,750	1.9 %	26%	100,750	95	29,350	1,526	(1,224)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CMBB2007	1,400	5,300	15.2 %	279%	9,030	10	23,950	5,400	100	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	8,030	13.7 %	136%	10,380	85	23,950	4,519	(3,511)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	4,550	12.4 %	168%	51,370	87	23,950	2,978	(1,572)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	8,810	12.4 %	92%	26,580	161	23,950	8,126	(684)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	8,240	12.4 %	117%	22,560	67	23,950	8,023	(217)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2006	1,900	7,050	21.6 %	271%	16,900	10	88,900	6,857	(193)	HCM	MSN	55,340	4.9	14/01/2021
CMSN2007	1,400	3,580	3.5 %	156%	62,970	113	88,900	3,280	(300)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	3,140	1.3 %	162%	19,880	130	88,900	2,773	(367)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	18,850	9.9 %	293%	990	85	88,900	17,110	(1,740)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	7,930	0.9 %	65%	2,400	87	88,900	7,594	(336)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	15,150	8.2 %	215%	10	95	88,900	12,161	(2,989)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMSN2013	4,803	1,800	7.1 %	-63%	37,780	56	88,900	624	(1,176)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	1,250	9.7 %	-74%	51,060	57	88,900	255	(995)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMWG2010	4,805	4,000	8.1 %	-17%	4,820	10	120,600	4,020	20	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2012	4,807	8,570	3.3 %	78%	2,840	35	120,600	8,551	(19)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	16,280	3.4 %	36%	30	177	120,600	13,145	(3,135)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2014	2,500	3,500	0 %	40%	1,120	4	120,600	3,495	(5)	BSI	MWG	107,000	3.9	08/01/2021
CMWG2015	1,900	2,650	5.2 %	39%	51,570	126	120,600	2,169	(481)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	2,300	7.0 %	35%	61,390	157	120,600	1,558	(742)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021
CMWG2017	2,410	2,670	1.5 %	11%	32,720	112	120,600	1,768	(902)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CNVL2002	2,000	2,980	10.0 %	49%	24,520	65	65,100	1,095	(1,885)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	1,550	0 %	55%	67,030	158	65,100	290	(1,260)	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2006	1,000	2,350	15.2 %	135%	5,880	10	81,700	2,342	(8)	HCM	PNJ	58,550	9.9	14/01/2021
CPNJ2008	3,030	6,500	3.3 %	115%	1,400	35	81,700	6,440	(60)	SSI	PNJ	49,620	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	3,250	3.8 %	132%	25,410	87	81,700	3,044	(206)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2010	2,200	3,550	4.4 %	61%	8,830	36	81,700	3,173	(377)	MBS	PNJ	66,000	5.0	09/02/2021
CREE2005	1,300	4,410	10.3 %	239%	920	10	50,300	(0)	(4,410)	HCM	REE	66,001	4.0	14/01/2021
CREE2006	1,500	2,640	17.3 %	76%	18,020	126	50,300	1	(2,639)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CSBT2007	1,700	3,400	6.9 %	100%	17,650	113	20,950	2,672	(728)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2006	1,500	2,530	13.0 %	69%	17,010	91	17,550	2,370	(160)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	3,500	10.4 %	133%	125,550	143	17,550	3,329	(171)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	3,100	10.3 %	182%	45,450	158	17,550	2,842	(258)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	3,690	17.1 %	37%	22,060	85	17,550	3,138	(552)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	4,900	25.3 %	96%	60,300	87	17,550	4,627	(273)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	5,800	11.5 %	81%	33,750	67	17,550	5,605	(195)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	6,170	9.0 %	62%	14,590	161	17,550	5,686	(484)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	2,020	12.2 %	68%	46,260	57	17,550	1,813	(207)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	2,300	12.2 %	92%	101,620	120	17,550	1,771	(529)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	3,650	15.9 %	36%	9,530	112	17,550	2,439	(1,211)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCB2007	1,700	6,630	17.6 %	290%	13,490	10	33,000	6,507	(123)	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2009	4,400	11,500	18.9 %	161%	33,750	85	33,000	11,128	(372)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	6,050	18.6 %	203%	48,270	87	33,000	5,814	(236)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2011	3,400	10,200	13.3 %	200%	11,140	36	33,000	10,456	256	MBS	TCB	22,600	1.0	09/02/2021
CTCB2012	5,400	12,750	17.5 %	136%	24,310	207	33,000	11,327	(1,423)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	11,500	19.4 %	145%	36,610	120	33,000	10,188	(1,312)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCH2001	1,400	1,270	0 %	-9%	28,300	130	20,050	95	(1,175)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2002	1,100	1,000	1.0 %	-9%	60,490	45	20,050	7	(993)	KIS	TCH	21,777	3.9	18/02/2021
CTCH2003	1,600	1,300	-1.5 %	-19%	24,310	224	20,050	232	(1,068)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CVHM2005	1,400	1,330	38.5 %	-5%	145,730	10	92,000	1,305	(25)	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2006	1,000	800	6.7 %	-20%	125,560	113	92,000	428	(372)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	3,350	4.0 %	16%	51,100	35	92,000	3,436	86	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	1,510	4.9 %	8%	38,970	158	92,000	707	(803)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	2,300	8.0 %	64%	41,990	87	92,000	2,043	(257)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	2,220	15.0 %	71%	57,320	120	92,000	1,622	(598)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2004	1,000	940	1.1 %	-6%	54,140	113	108,000	476	(464)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,740	0.6 %	16%	28,860	158	108,000	632	(1,108)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,460	0.4 %	45%	88,090	87	108,000	2,152	(308)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	670	0 %	-33%	39,310	57	108,000	40	(630)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVJC2004	1,200	1,000	1.0 %	-17%	20,310	113	125,800	584	(416)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	2,630	1.9 %	32%	3,760	35	125,800	2,604	(26)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	1,300	2.4 %	30%	69,750	158	125,800	826	(474)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	1,140	2.7 %	-53%	10,080	65	109,300	121	(1,019)	KIS	VNM	112,460	8.1	10/03/2021
CVNM2008	1,800	1,950	0 %	8%	13,090	10	109,300	1,932	(18)	HCM	VNM	93,520	8.2	14/01/2021
CVNM2010	2,680	2,500	-0.4 %	-7%	33,960	35	109,300	2,351	(149)	SSI	VNM	90,240	8.2	08/02/2021
CVNM2011	1,100	970	1.0 %	-12%	105,560	158	109,300	16	(954)	KIS	VNM	133,333	16.4	11/06/2021
CVNM2012	7,700	5,800	1.8 %	-25%	3,770	85	109,300	1,306	(4,494)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,700	1.8 %	-11%	31,320	87	109,300	658	(1,042)	HCM	VNM	104,000	10.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVNM2014	2,000	830	1.2 %	-59%	1,250	93	109,300	0	(830)	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVNM2015	1,750	1,650	0 %	-6%	8,740	56	109,300	680	(970)	MBS	VNM	103,000	10.0	01/03/2021
CVNM2016	1,000	680	0 %	-32%	42,850	57	109,300	27	(653)	KIS	VNM	113,388	20.0	02/03/2021
CVPB2008	1,800	5,210	27.4 %	189%	2,220	10	34,200	6,108	898	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2010	4,700	10,740	14.5 %	129%	4,840	85	34,200	10,339	(401)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	5,500	22.0 %	189%	64,730	120	34,200	5,199	(301)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	5,780	14.9 %	189%	51,500	87	34,200	5,668	(112)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	7,620	6.6 %	281%	1,180	95	34,200	7,380	(240)	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021
CVPB2014	1,700	5,280	21.1 %	211%	6,100	36	34,200	5,279	(1)	MBS	VPB	23,700	2.0	09/02/2021
CVPB2015	5,600	10,230	14.6 %	83%	7,760	207	34,200	8,800	(1,430)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	8,380	16.4 %	75%	9,250	120	34,200	7,449	(931)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	1,600	0 %	60%	24,820	91	34,200	358	(1,242)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVRE2007	1,520	770	11.6 %	-49%	79,750	91	31,650	106	(664)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,550	7.6 %	29%	65,900	10	31,650	1,417	(133)	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2009	1,400	1,090	0.9 %	-22%	143,740	143	31,650	442	(648)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	930	1.1 %	-15%	90,050	45	31,650	450	(480)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	1,330	1.5 %	-11%	73,750	158	31,650	488	(842)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	1,810	2.3 %	39%	74,810	87	31,650	1,330	(480)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	7,350	6.1 %	47%	15,010	207	31,650	5,253	(2,097)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	6,250	1.6 %	36%	24,850	120	31,650	4,527	(1,723)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	3,350	6.4 %	48%	23,460	112	31,650	2,239	(1,111)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
GVR (New)	HOSE	29,450	24,000	18/12/2020	4,386	930	13,374	8%	5.0%	21.9	1.5	6%
PNJ (New)	HOSE	81,700	89,000	17/12/2020	1,011	4,486	21,484	21%	11.8%	19.8	4.1	18%
PVS (New)	HNX	18,800	16,100	10/12/2020	846	1,681	26,712	6%	3.0%	9.6	0.6	10%
ACB (New)	HOSE	28,650	32,300	09/12/2020	6,640	3,072	15,957	21%	20.9%	10.5	2.0	0%
DGW (New)	HOSE	85,300	82,200	02/12/2020	229	5,337	26,036	21%	9.8%	15.4	3.2	20%
CTD	HOSE	76,500	66,000	26/11/2020	552	6,960	110,476	6%	4.0%	9.5	0.6	30%
STK	HOSE	20,900	23,500	26/11/2020	114	1,610	15,424	10%	5.5%	14.6	1.5	15%
MPC	UPCOM	29,100	28,300	20/11/2020	542	2,708	22,363	12%	6.0%	10.6	1.3	50%
POW	HOSE	14,100	12,800	20/11/2020	2,065	719	13,540	7%	4.0%	16.3	0.9	3%
HPG	HOSE	42,300	33,600	18/11/2020	11,154	3,344	17,058	20%	10.0%	10.1	2.0	-
IDI	HOSE	7,500	5,600	13/11/2020	323	1,420	14,121	10%	4.1%	4.0	0.5	5-10%
LHG	HOSE	35,300	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
DHG	HOSE	104,600	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
FMC	HOSE	36,600	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
TNG	HNX	16,600	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
TCM	HOSE	52,300	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
HBC	HOSE	16,750	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
KBC	HOSE	26,100	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
ANV	HOSE	25,050	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
DXG	HOSE	16,400	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-

* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

** Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Overweight (OW) =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Neutral (N) =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

Underweight (UW) =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Not Rated (NR) = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.